



LILAMA 45-3

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3 (LILAMA 45.3, JSC)
Địa chỉ: Lô 4k' - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi.
Tel: 0255.710320; Fax: 0255.710313;
Email: info@lilama45-3.com; Website: www.lilama45-3.com



ISO 9001:2008

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

Quảng Ngãi, tháng 04 năm 2019

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5 - 16
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	17
<i>Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	18
<i>Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	19
<i>Phụ lục số 04: Bảng biến động vốn chủ sở hữu</i>	20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/03/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		493.422.338.132	496.984.744.446
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.463.320.630	13.858.875.172
1. Tiền	111	V.01	14.617.290.630	13.012.845.172
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	846.030.000	846.030.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166.867.772.282	190.387.070.984
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	148.082.169.188	171.555.171.775
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.760.033.091	21.890.976.917
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.406.255.445	1.263.056.812
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.230.276.946	1.288.827.868
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(5.610.962.388)	(5.610.962.388)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	310.962.132.969	292.486.895.273
1. Hàng tồn kho	141		310.962.132.969	292.486.895.273
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		129.112.251	251.903.017
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		129.112.251	251.903.017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.618.628.172	56.472.137.463
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.853.064.000	1.880.965.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1.853.064.000	1.880.965.000
II. Tài sản cố định	220		26.137.600.174	26.939.546.127
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	20.096.299.611	17.701.166.874
- Nguyên giá	222		72.183.441.014	67.166.041.232
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(52.087.141.403)	(49.464.874.358)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	6.041.300.563	9.238.379.253
- Nguyên giá	225		8.135.177.801	13.124.676.583
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(2.093.877.238)	(3.886.297.330)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09		
- Nguyên giá	228		55.000.000	55.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(55.000.000)	(55.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	25.600.000.000	25.600.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.600.000.000	25.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.027.963.998	2.051.626.336
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.027.963.998	2.051.626.336
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		549.040.966.304	553.456.881.909

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		501.179.093.176	505.627.035.435
I. Nợ ngắn hạn	310		500.949.440.755	504.942.094.045
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	78.388.613.106	78.091.068.680
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	165.917.728.933	162.178.113.259
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.188.269.885	5.399.581.118
4. Phải trả người lao động	314		373.305.820	355.594.686
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	19.275.983.066	15.289.503.586
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.16	49.452.243.890	53.788.275.137
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	21.656.640.600	20.242.554.801
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	162.497.399.475	169.398.146.798
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		199.255.980	199.255.980
II. Nợ dài hạn	330		229.652.421	684.941.390
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	229.652.421	684.941.390
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.861.873.128	47.829.846.474
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	47.861.873.128	47.829.846.474
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.277.672.000	4.277.672.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.000.546.177	33.000.546.177
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.087.212.068	2.087.212.068
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(26.503.557.117)	(26.535.583.771)
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(26.535.583.771)	2.376.275.195
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		32.026.654	(28.911.858.966)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		549.040.966.304	553.456.881.909

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu


 Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng


 Cù Thanh Nghị

Tổng Giám đốc

 Hoàng Việt

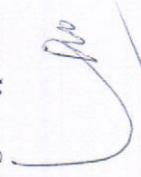
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2019		Quý I năm 2018		Đơn vị tính: đồng
			Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	40.066.011.947	39.511.373.399	40.066.011.947	39.511.373.399	
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		40.066.011.947	39.511.373.399	40.066.011.947	39.511.373.399	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	34.562.174.603	33.375.434.406	34.562.174.603	33.375.434.406	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.503.837.344	6.135.938.993	5.503.837.344	6.135.938.993	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	16.515.621	12.861.200	16.515.621	12.861.200	
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.560.476.498	4.141.618.660	3.560.476.498	4.141.618.660	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.560.476.498	4.141.618.660	3.560.476.498	4.141.618.660	
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	1.919.843.149	1.958.782.927	1.919.843.249	1.958.782.927	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.033.318	48.398.606	40.033.218	48.398.606	
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-	
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-	
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.033.318	48.398.606	40.033.218	48.398.606	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	8.006.664,00	12.355.610	8.006.664	12.355.610	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		32.026.654	36.042.996	32.026.554	36.042.996	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	9	10	9	10	

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị



Hoàng Việt

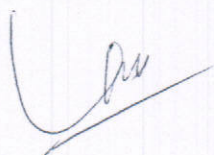
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Theo phương pháp trực tiếp
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	79.723.550.792	97.145.607.724
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(55.393.738.087)	(75.827.255.235)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.350.126.769)	(14.458.683.749)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.992.142.348)	(4.166.373.446)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(742.870.043)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.793.128.517)	(632.461.259)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.451.545.028	2.060.834.035
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(193.670.840)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.515.621	12.861.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.515.621	(180.809.640)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	32.881.736.582	69.955.283.891
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(35.159.848.163)	(72.825.530.354)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(585.503.610)	(706.978.911)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.863.615.191)	(3.577.225.374)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.604.445.458	(1.697.200.979)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.858.875.172	15.474.211.363
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.463.320.630	13.777.010.384

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

2. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là xây dựng và lắp đặt thiết bị.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản pháp lý liên quan khác theo quy định của Nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư..

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá mức độ tổn thất của Ban Tổng giám đốc Công ty cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác	04 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thương hiệu Lilama, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa văn phòng.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả..

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế hoạch vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Phản ánh các khoản phải trả cho hành hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	31/03/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	4.414.283.041	328.560.932
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.203.007.589	12.684.284.240
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	846.030.000	846.030.000
Cộng	15.463.320.630	13.858.875.172

2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/03/2019	01/01/2019
a) Phải thu khách hàng	148.082.169.188	171.555.171.775
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	34.458.870.572	34.458.870.572
- Công ty CP tập đoàn Đức Long Gia Lai	30.717.246.000	30.717.246.000
- Công ty CP xây dựng 47	6.412.015.121	6.412.015.121
- Công ty CP thủy điện Trung Nam	11.704.075.269	9.962.059.613
- Công ty CP điện Bảo Tân	500.000.000	500.000.000
- Phải thu khách hàng khác	64.289.962.226	89.504.980.469
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.125.770.402	3.125.770.402
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP	209.514.849	209.514.849
- Công ty CP Lilama 18	1.446.097.566	1.446.097.566
- Công ty CP Lilama 69.3	231.602.803	231.602.803
- Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	1.238.555.184	1.238.555.184

3 . Phải thu khác	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	833.152.224	-	884.503.146	-
+ Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	257.987.167	-	566.650.422	-
+ Khác	575.165.057	-	317.852.724	-
- Tạm ứng	397.124.722	315.963.096	404.324.722	315.963.096
Cộng	1.230.276.946	315.963.096	1.288.827.868	315.963.096

4 . Nợ xấu	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	5.610.962.388	-	5.610.962.388	0
+ Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc (Thị công NM thủy điện Drây H'Linh 3) ⁽¹⁾	5.294.999.292	-	5.294.999.292	-
+ Các khoản tạm ứng	315.963.096	-	315.963.096	-

⁽¹⁾ Khoản phải thu của Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc đã được Công ty đệ đơn ra tòa án. Hiện tại, Tòa án đang tiến hành thụ lý vụ việc theo quy định của pháp luật. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu khó đòi này.

5 . Hàng tồn kho	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.081.105	-	29.081.105	-
Công cụ, dụng cụ	386.602.305	-	451.838.305	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	310.546.449.559	-	292.005.975.863	-
Cộng	310.962.132.969	-	292.486.895.273	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/03/2019: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/03/2019: 0 đồng.

6 . Phải thu dài hạn khác

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.853.064.000	-	1.880.965.000	-
Cộng	1.853.064.000	-	1.880.965.000	-

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại phụ lục 01 của Báo cáo này

8 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.989.498.782	2.135.177.801	13.124.676.583
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ			
Số giảm trong kỳ	4.989.498.782	-	4.989.498.782
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	4.989.498.782		4.989.498.782
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	6.000.000.000	2.135.177.801	8.135.177.801
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.512.641.222	373.656.108	3.886.297.330
Số tăng trong kỳ	150.000.000	53.379.444	203.379.444
- Khấu hao trong kỳ	150.000.000	53.379.444	203.379.444
Số giảm trong kỳ	1.995.799.536	0	1.995.799.536
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	1.995.799.536		1.995.799.536
Số cuối kỳ	1.666.841.686	427.035.552	2.093.877.238
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7.476.857.560	1.761.521.693	9.238.379.253
Tại ngày cuối kỳ	4.333.158.314	1.708.142.249	6.041.300.563

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		55.000.000	55.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	55.000.000	55.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		50.416.685	50.416.685
Số tăng trong kỳ	-	4.583.315	4.583.315
- Khấu hao trong kỳ		4.583.315	4.583.315
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	55.000.000	55.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	4.583.315	4.583.315
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại 31/03/2019 đã dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay: 0 đồng.

10 . Đầu tư tài chính dài hạn

31/03/2019

01/01/2019

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	25.600.000.000	-	25.600.000.000	25.600.000.000	-	25.600.000.000
+ Công ty cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn ^(*)	25.600.000.000	-	25.600.000.000	25.600.000.000	-	25.600.000.000
Cộng	25.600.000.000	-	25.600.000.000	25.600.000.000	-	25.600.000.000

^(*) Góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn đầu tư dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Bình Định. Tổng số vốn góp tại ngày 01/01/2016 là 25.600.000.000 đồng và 512.000.000 đồng cổ tức bằng cổ phần tương đương với 2.611.200 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn. Ngày 27/06/2016 Công ty đã ký hợp đồng số 03/2016/HĐCNCP-VSI với Công ty CP Thủy điện Chu Va về việc chuyển nhượng toàn bộ 2.611.200 cổ phần Công ty đang đầu tư vào Công ty CP đầu tư Vĩnh Sơn cho Công ty CP Thủy điện Chu Va. Việc chuyển nhượng sẽ hoàn tất khi Công ty CP Thủy điện Chu Va thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho Công ty CP Lilama 45.3. Ngày 26/07/2016 Công ty CP Thủy điện Chu Va tạm ứng 5.000.000.000 đồng tiền mua cổ phần, số còn phải thực hiện: 21,1 tỷ đồng

Theo qui định tại TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty đang trình bày giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác theo giá gốc do các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Không có

11 . Chi phí trả trước dài hạn

31/03/2019

01/01/2019

- Chi phí bảo hiểm tài sản cố định thuê tài chính	43.252.497	52.636.335
- Chi phí thuê đất tại Dung Quất	1.984.711.501	1.998.990.001
-		
Cộng	2.027.963.998	2.051.626.336

12 . Phải trả người bán ngắn hạn

31/03/2019

01/01/2019

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	78.388.613.106	78.388.613.106	78.091.068.680	78.091.068.680
- Cty TNHH TM&DVKT điện CN Tuấn Huy	3.291.054.604	3.291.054.604	3.291.054.604	3.291.054.604
- Công ty CP SX&TM Hoàng Đạt - Hà Nội	6.718.655.163	6.718.655.163	6.718.655.163	6.718.655.163
- Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn	6.708.759.657	6.708.759.657	6.708.759.657	6.708.759.657
- Công ty TNHH SX-TM -XNK Phúc An	14.060.000.707	14.060.000.707	13.823.008.207	13.823.008.207
- Công ty TNHH TV&TMQT Hoàng Dương	12.329.552.805	12.329.552.805	12.329.552.805	12.329.552.805
- Công ty TNHH TM XD Thiên Hà Phát	3.533.870.550	3.533.870.550	4.083.870.550	4.083.870.550
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	31.746.719.620	31.746.719.620	31.136.167.694	31.136.167.694
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	2.999.419.089	2.999.419.089	2.999.419.089	2.999.419.089
- Công ty cổ phần Lilama 7	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874
- Công ty cổ phần Lilama 45-4	531.765.215	531.765.215	531.765.215	531.765.215

13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

31/03/2019

01/01/2019

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	165.917.728.933	162.178.113.259
- Công ty TNHH Trung Nam BT	151.249.913.535	143.013.793.874
- Công ty CP thủy điện Thiên Tân	-	167.619.442
- Các đối tượng khác	14.667.815.398	18.996.699.943
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	4.533.804.217	4.527.970.344
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.409.793.614	1.403.959.741
- Công ty CP Lilama 45.1	3.124.010.603	3.124.010.603

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ (01/01/2019)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ (31/03/2019)
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	954.743.831	8.006.664	742.870.043	219.880.452
Thuế thu nhập cá nhân	891.144.317	63.188.768	43.483.180	910.849.905
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	267.639.118	57.010.000	-	324.649.118
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.286.053.852		1.553.163.442	1.732.890.410
Cộng	5.399.581.118	132.205.432	2.343.516.665	3.188.269.885

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2019	01/01/2019
+ Công trình lắp đặt TB nhà máy thủy điện Cẩm Thủy	867.088.970	867.088.970
+ Cung cấp, lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Trung Sơn	150.000.000	150.000.000
+ Cung cấp, lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Trung Thu	180.000.000	180.000.000
+ Cung cấp, lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Đăk Pô Cô	335.000.000	335.000.000
+ Lắp đặt thiết bị cơ điện nhà máy thủy điện Đăk'Re	484.520.000	917.880.868
+ Nâng cấp nhà máy thủy điện Đăm Bol	-	198.984.652
+ Cung cấp, LD TBCKTC dự án chống ngập -	11.209.519.096	9.009.519.096
+ Nhà máy điện gió Ninh Thuận	5.918.825.000	3.500.000.000
+ Chi phí kiểm toán	50.000.000	50.000.000
+ Thù lao HĐQT	81.030.000	81.030.000
Cộng	19.275.983.066	15.289.503.586

16 . Phải trả nội bộ ngắn hạn

	31/03/2019	01/01/2019
- Phải trả TCT Lắp máy Việt Nam - CTCP về tiền vay	25.624.278.455	25.624.278.455
- Phải trả các đội công trình	23.827.965.435	28.163.996.682
Cộng	49.452.243.890	53.788.275.137

17 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2019	01/01/2019
- Kinh phí công đoàn	582.495.671	659.558.437
- Bảo hiểm xã hội	7.628.500.707	6.812.783.889
- Bảo hiểm y tế	2.649.825.549	2.527.039.872
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.056.946.091	992.968.302
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.738.872.582	9.250.204.301
+ Cổ tức phải trả	147.218.995	147.218.995
+ Phải trả lãi vay TCông ty LM VN - CTCP	2.862.372.990	2.274.137.841
+ Phải trả phải nộp khác	6.729.280.597	6.828.847.465
Cộng	21.656.640.600	20.242.554.801

18 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

Xem chi tiết tại phụ lục 02 của Báo cáo này

19 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Xem chi tiết tại phụ lục 03 của Báo cáo này

20 . Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục số 04 của Báo cáo này

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP	14.290.000.000	14.290.000.000
Các cổ đông khác	20.710.000.000	20.710.000.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000

20.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	31/03/2019	01/01/2019
+ Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	35.000.000.000
	35.000.000.000	35.000.000.000
20.4. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
20.5. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	31/03/2019	01/01/2019
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	33.000.546.177	33.000.546.177
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	2.087.212.068	2.087.212.068
21 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
- Ngoại tệ các loại	31/03/2019	01/01/2019
+ USD	178,73	178,73

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	
- Doanh thu hoạt động xây lắp	40.066.011.947	39.511.373.399
Cộng	40.066.011.947	39.511.373.399
b) Doanh thu đối với các bên liên quan trong kỳ	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP	-	2.447.106.559
+ Công trình Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	-	2.447.106.559
2 . Giá vốn hàng bán	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	34.562.174.603	33.375.434.406
Cộng	34.562.174.603	33.375.434.406
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.515.621	12.861.200
Cộng	16.515.621	12.861.200
4 . Chi phí tài chính	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
- Lãi tiền vay	3.560.476.498	4.141.618.660
Cộng	3.560.476.498	4.141.618.660

	<u>Quý I năm 2019</u>	<u>Quý I năm 2018</u>
5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.919.843.149	1.958.782.927
a1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.919.843.149	1.958.782.927
- Tiền lương bộ phận quản lý	1.479.907.929	1.416.836.740
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	439.935.220	541.946.187
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
6 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	40.033.318	48.398.606
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	13.379.445
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	13.379.445
+ Phạt chậm nộp thuế	-	
+ Khác		13379445
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	40.033.318	61.778.051
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Thuế TNDN phải nộp theo BB thanh tra		
f. Thuế TNDN ={(c)*d (thuế suất thuế TNDN) + e}	<u>8.006.664</u>	<u>12.355.610</u>
7 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.026.654	36.042.996
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	32.026.654	36.042.996
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu {(c-d)/e}	9	10

(*) được tạm tính theo công thức:

Lợi nhuận sau thuế trên số cổ phiếu đang lưu hành của kỳ kế toán .

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh trong kỳ kế toán ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

4 . Báo cáo bộ phận

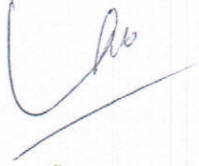
Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu kỳ được lấy theo số liệu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của BCTC năm 2018 đã được soát xét, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả SXKD Quý 01 năm 2019 được lấy theo báo cáo BCTC Quý 01 năm 2018.

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị



Trưởng Giám đốc

Hoàng Việt

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng	
							Cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	19.295.501.846	36.276.386.075	9.331.082.126	1.808.071.185	455.000.000		67.166.041.232
Số tăng trong kỳ	-	-	5.017.399.782	-	-		5.017.399.782
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	-					
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính (*)	-	-	5.017.399.782	-	-		5.017.399.782
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán							
Số dư cuối kỳ	19.295.501.846	36.276.386.075	14.348.481.908	1.808.071.185	455.000.000		72.183.441.014
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	7.820.291.431	31.967.314.818	7.551.533.406	1.758.434.818	367.299.885		49.464.874.358
Số tăng trong kỳ	222.579.315	242.088.372	2.131.303.911	3.545.454	22.749.993		2.622.267.045
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	222.579.315	242.088.372	135.504.375	3.545.454	22.749.993		626.467.509
- <i>Mua lại tài sản cố định thuê tài chính</i>			1.995.799.536				1.995.799.536
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán							
Số dư cuối kỳ	8.042.870.746	32.209.403.190	9.682.837.317	1.761.980.272	390.049.878		52.087.141.403
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	11.475.210.415	4.309.071.257	1.779.548.720	49.636.367	87.700.115		17.701.166.874
Tại ngày cuối kỳ	11.252.631.100	4.066.982.885	4.665.644.591	46.090.913	64.950.122		20.096.299.611

Trong đó:

(*) Công ty đã phân loại lại TSCĐ như sau: Giám TSCĐ thuê tài chính phần máy móc thiết bị sang TSCĐ hữu hình phần phương tiện vận tải truyền dẫn

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 31/03/2019 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 3.515.215.175 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/03/2019 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 35.454.023.155 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Đ/c: Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2019

Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ (31/03/2019)			Trong kỳ			Đầu kỳ (01/01/2019)		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ Tăng	Giảm	Giá trị	Giảm	Số có khả năng trả r			
a) Vay ngắn hạn	160.659.763.025	160.659.763.025	32.881.736.582	39.652.269.264	167.430.295.707	167.430.295.707			
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ngãi	108.132.711.883	108.132.711.883	29.654.635.782	35.159.848.163	113.637.924.264	113.637.924.264			
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn- Chi nhánh Đà Nẵng	37.392.371.443	37.392.371.443	-	-	37.392.371.443	37.392.371.443			
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Khánh Hòa	14.734.679.699	14.734.679.699	3.227.100.800	4.492.421.101	16.000.000.000	16.000.000.000			
- Công ty Cổ phần đầu tư XD Trung Nam	400.000.000	400.000.000			400.000.000	400.000.000			
b) Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.837.636.450	1.837.636.450	455.288.969	585.503.610	1.967.851.091	1.967.851.091			
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam (*)	1.837.636.450	1.837.636.450	455.288.969	585.503.610	1.967.851.091	1.967.851.091			
Cộng	162.497.399.475	162.497.399.475	33.337.025.551	40.237.772.874	169.398.146.798	169.398.146.798			

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/03/2019	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ngãi	HDTD	12/09/2017	391.000.000.000	11 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	108.132.711.883	Vay bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- Chi nhánh Đà Nẵng	04/2018/ARG	01/4/2018	54.000.000.000	12 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	37.392.371.443	Vay bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Khánh Hòa	657/2017/HDHM	28/12/2017	16.000.000.000	10 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	14.734.679.699	Vay bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
- Công ty Cổ phần đầu tư XD Trung Nam	PN/SHB.120300 2707/018/HDVT/ TCKT/TNG-LLM	27/07/2018	400.000.000		Theo thông báo của Cty Trung Nam	400.000.000	Vay bổ sung vốn lưu động	Khối lượng Công trình điện gió Trung Nam
Cộng						160.659.763.025		

(*) Xem chi tiết tại Phụ lục 03 của Báo cáo này

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ (31/03/2019)		Đầu kỳ (01/01/2019)	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	15.070.106.103	457.596.155	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối kỳ (31/03/2019)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2019)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
b) Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	229.652.421	229.652.421	-	455.288.969	-	684.941.390
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam (*)	229.652.421	229.652.421	-	455.288.969	-	684.941.390
Cộng	229.652.421	229.652.421	-	455.288.969	-	684.941.390

(*) Bao gồm:

Số hợp đồng thuê TC	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/03/2019		Nợ dài hạn đến hạn trả	Tài sản đảm bảo
				Thời hạn vay	Lãi suất vay		
2015-00021-001	09/02/2015	48 tháng	9,13%/năm	-	-	-	- Căn trực bánh lốp SANY 50 tấn.
2016-00030-001	30/03/2016	48 tháng	9,02%/năm	205.654.921	205.654.921	1.352.050.385	Căn trực bánh lốp Liebherr LTM 1080N 80 tấn.
2017-00027-001	23/03/2017	36 tháng	7,80%/năm	23.997.500	23.997.500	485.586.065	Xe ôtô Mercedes - Benz E200
Cộng				229.652.421	229.652.421	1.837.636.450	

b) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ (31/03/2019)			Đầu kỳ (01/01/2019)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	1.926.288.629	88.652.179	1.837.636.450	2.110.159.777	142.308.686	1.967.851.091
Trên 1 năm đến 5 năm	230.784.973	1.132.552	229.652.421	697.040.929	12.099.539	684.941.390
Trên 5 năm						

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	4.277.672.000	32.850.136.820	2.065.725.017	2.548.171.603	76.741.705.440
Tăng vốn trong năm trước	-	-	150.409.357	21.487.051	-	171.896.408
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	150.409.357	21.487.051	-	171.896.408
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	29.083.755.374	29.083.755.374
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	171.896.408	171.896.408
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	28.911.858.966	28.911.858.966
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	(26.535.583.771)	47.829.846.474
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	32.026.554	32.026.554
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	32.026.554	32.026.554
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	(26.503.557.217)	47.861.873.028

Đơn vị tính: đồng